BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**157,385,297,598**	**167,954,466,760**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**3,461,621,946**	**18,400,111,262**
111	1. Tiền		3,461,621,946	16,400,111,262
112	2. Các khoản tương đương tiền			2,000,000,000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**16,296,804,935**	**43,210,486,040**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	6,072,395,933	34,680,526,685
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3,051,642,700	1,712,761,673
135	2. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	8,320,775,124	7,965,206,504
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1,148,008,822)	(1,148,008,822)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**132,639,102,912**	**101,287,964,267**
141	1. Hàng tồn kho		141,636,014,748	110,284,876,103
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8,996,911,836)	(8,996,911,836)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**4,987,767,805**	**5,055,905,191**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	256,533,839	401,433,492
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3,730,924,840	3,550,091,056
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1,000,309,126	1,104,380,643
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**146,792,915,207**	**141,540,991,189**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
216	0. Phải thu dài hạn khác	7		
220	**II. Tài sản cố định**		**51,202,083,576**	**52,633,247,159**
221	1. Tài sản cố định hữu hình		51,178,819,694	52,608,733,276
222	- *Nguyên giá*		*170,406,805,429*	*170,004,805,429*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(119,227,985,735)*	*(117,396,072,153)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	23,263,882	24,513,883
228	- *Nguyên giá*		*35,000,000*	*35,000,000*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(11,736,118)*	*(10,486,117)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**170,000,000**	**205,000,000**
241	0. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		170,000,000	205,000,000
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**94,032,030,508**	**87,081,372,704**
251	1. Đầu tư vào công ty con		30,792,229,108	32,001,602,653
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1,713,105,597	1,713,105,597
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		61,526,695,803	61,526,695,803
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			(8,160,031,349)

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
Ký ngày: 19/4/2019 15:07:47

260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**1,388,801,123**	**1,621,371,326**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1,388,801,123	1,621,371,326
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**304,178,212,805**	**309,495,457,949**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
				VND	VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**168,967,167,714**	**171,721,582,203**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**168,225,086,437** -	**170,955,500,926**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	14	2,550,040,353	30,107,968,747
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		33,804,998,164	7,601,084,844
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	157,282,212	4,697,750
314	4.	Phải trả người lao động		1,064,952,970	1,680,545,246
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	197,392,000	232,008,000
318	6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			293,318,181
319	7.	Phải trả ngắn hạn khác	16	6,394,325,749	6,414,304,300
320	8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	124,056,094,989	124,621,573,858
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**742,081,277**	**766,081,277**
337	1.	Phải trả dài hạn khác	16		24,000,000
338	2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	742,081,277	742,081,277
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**135,211,045,091**	**137,773,875,746**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**17**	**135,211,045,091**	**137,773,875,746**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		225,000,000,000	225,000,000,000
411a		*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*225,000,000,000*	*225,000,000,000*
411b		*Cổ phiếu ưu đãi*		-	-
421	2.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(89,788,954,909)	*(87,226,124,254)*
421a		*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(87,226,124,254)*	*(90,147,514,385)*
421b		*LNST chưa phân phối kỳ này*		*(2,562,830,655)*	*2,921,390,131*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**304,178,212,805**	**309,495,457,949**

Nguyễn Ngọc Thắng	**Lê Kim Thảo**	**Nguyễn Cao Nhơn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Đồng Nai, ngày 15 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**19**	**90,376,518,423**	**374,809,121,610**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		263,950,047	480,736,075
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**90,112,568,376**	**374,328,385,535**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**20**	**93,416,591,416**	**375,569,334,013**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**(3,304,023,040)**	**(1,240,948,478)**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	242,177,661	118,129,225
22	7. Chi phí tài chính	22	(5,144,713,950)	1,401,991,912
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		1,589,821,313	1,265,071,020
25	8. Chi phí bán hàng	23	1,142,592,062	1,801,144,131
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	3,251,219,507	1,835,427,647
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(2,310,942,998)**	**(6,161,382,943)**
31	11. Thu nhập khác	25	318,378,393	337,976,434
32	12. Chi phí khác	26	570,266,050	738,352,473
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(251,887,657)**	(400,376,039)
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(2,562,830,655)**	**(6,561,758,982)**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	-	
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(2,562,830,655)**	**(6,561,758,982)**

Nguyễn Ngọc Thắng	**Lê Kim Thảo**	**Nguyễn Cao Nhơn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Đồng Nai, ngày 15 tháng 04 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
Số 647, Xa Lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 01/2019	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		145,065,064,235	369,409,200,928
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(107,739,152,703)	(350,298,248,494)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,707,253,809)	(4,000,326,950)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,435,576,013)	(866,417,575)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		86,666,652,048	244,406,343,639
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(85,910,895,041)	(249,306,646,956)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**32,938,838,717**	**9,343,904,592**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác , tiền thu từ bán cổ phần	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(10,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2,000,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,212,049	18,005,649
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**2,007,212,049**	**(9,981,994,351)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		85,752,008,273	222,440,450,212
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(133,636,548,355)	(193,050,948,043)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(47,884,540,082)**	**29,389,502,169**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(20+30+40)	**50**		**(12,938,489,316)**	**28,751,412,410**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**16,400,111,262**	**15,142,170,315**
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**3,461,621,946**	**43,893,582,725**

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Ngọc Thắng	Lê Kim Thảo	Nguyễn Cao Nhơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai (tên tiếng Anh: Dong Nai Import Export Processing Agricultural Products and Foods Joint Stock Company, tên viết tắt: Donafoods) được chuyển đổi từ Công ty Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm Đồng Nai theo Quyết định số 3270/QĐ-UBND ngày 23/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3600268170 ngày 05 tháng 01 năm 2016 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 04 tháng 02 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 225.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 225.000.000.000 VND; tương đương 22.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, mua bán, xuất nhập khẩu các loại nông sản, thực phẩm, vật tư sản xuất nông nghiệp, các loại hạt ăn được, sản phẩm rau quả và trái cây các loại;
- Sản xuất cây điều giống cao su;
- Đầu tư chế biến dầu vỏ điều và các sản phẩm từ dầu vỏ điều; các sản phẩm từ cây điều.
- Nghiên cứu chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho người trồng điều; nghiên cứu chuyển đổi một số giống cây trồng dễ chế biến sản phẩm xuất khẩu.
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh địa ốc, bất động sản.
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông.
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Dịch vụ thủ tục xuất nhập khẩu;
- Đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác;

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Năm tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 05/01/2016 đến ngày 31/12/2016
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán .

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền làcác khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08	năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty.
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	8,326,571	10,817,832
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3,453,295,375	16,389,293,430
Các khoản tương đương tiền	-	2,000,000,000
	3,461,621,946	**18,400,111,262**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	**30,792,229,108**	**-**	**32,001,602,653**	**(8,160,031,349)**
- Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	18,790,229,108		18,790,229,108	
- Công ty TNHH Chế biến XNK Nông sản thực phẩm Thái Bình	12,002,000,000		13,211,373,545	(8,160,031,349)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**1,713,105,597**	**-**	**1,713,105,597**	**-**
- Công ty Cổ phần Thẩm Định giá Đồng Nai	1,713,105,597		1,713,105,597	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**61,526,695,803**	**-**	**61,526,695,803**	**-**
- Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	61,526,695,803	-	61,526,695,803	
	94,032,030,508	**-**	**95,241,404,053**	**(8,160,031,349)**

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

		31/03/2019	01/01/2019
		VND	VND
a)	**Phải thu của khách hàng chi tiết theo từng khách hàng**		
	- Golden Boy Foods LTD.		
	- Kanematsu Chemicals Corporation	576,435,000	628,155,000
	- Michael Waring Trading PTY LTD	4,739,555,060	24,065,768,969
	- Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	362,373,999	384,549,999
	- Công ty TNHH Huỳnh Gia Tiến Phát	116,521,500	116,521,500
	- Công ty Cổ Phần Cà Phê Tín Nghĩa		140,053,000
	- Công ty TNHH Sunwah Commodities (VN)		931,591,915
	- Công Ty TNHH Tân Rạng Huy		17,452,000
	- Cty TNHH TM&CB Louis Dreyfus Company VN		5,570,900,052
	- Công ty TNHH Fashion Garment 2	118,800,000	
	- Terra Nova Tradinh Inc		2,825,534,250
	Các khoản phải thu khách hàng khác	158,710,374	
		6,072,395,933	**34,680,526,685**
b)	**Phải thu khách hàng là các bên liên quan**	**386,954,373**	**402,001,999**
	Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32		

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Khải Hoàn An	123,000,000	(123,000,000)	123,000,000	(123,000,000)
Công ty CP Tập đoàn Intimex	413,406,277		1,283,862,750	
Công ty TNHH Thẩm Định Gía Đất Việt	30,000,000		30,000,000	
Công ty CP Kis Việt Nam	27,500,000			
Công ty Bảo Minh Đồng Nai	12,282,923		12,282,923	
Công ty TNHH MTV XNK Lưu Danh	49,616,000	(34,731,200)	49,616,000	(34,731,200)
Công ty CP cơ khí Vina Nha Trang			71,000,000	
Công ty TNHH SXTM Mỹ Anh An			143,000,000	
Cty TNHH MTV TM Nga Thanh Daknong	2,357,337,500			
Công Ty TNHH TK XDDV TM White Nest	38,500,000			

3,051,642,700	**(157,731,200)**	**1,712,761,673**	**(157,731,200)**

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về tạm ứng	167,181,017	-	76,902,510	-
Phải thu Công ty Annprash Pte Ltd	641,525,025	(641,525,025)	641,525,025	(641,525,025)
Kothari Products Singapore Pte Ltd	232,231,097	(232,231,097)	232,231,097	(232,231,097)
Phải thu Công ty TNHH Chế biến XNK Nông sản TP Thái Bình	6,257,055,047	-	6,179,250,047	-
Phải thu về ký quỹ	5,000,000	-	5,000,000	-
Michael Waring Trading Pty.Ltd	888,860,146		698,109,945	
Phải thu khác	128,731,155	-	131,731,155	-
Bảo hiểm XH Đồng Nai	191,637	-	456,725	-
	8,320,775,124	**(873,756,122)**	**7,965,206,504**	**(873,756,122)**
b) Dài hạn				
Cầm cố, ký cược		-		-
	-	-	-	-

8 . NỢ XẤU

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Khải Hoàn An	123,000,000	-	123,000,000	-
- Công ty Huỳnh Gia Tiến Phát	116,521,500	-	116,521,500	-
- Công ty TNHH MTV XNK Lưu	34,731,200	-	34,731,200	-
Phải thu Công ty Annprash Pte Ltd	641,525,025	-	641,525,025	-
Kothari Products Singapore Pte Ltd	232,231,097	-	232,231,097	-
	1,148,008,822	-	**1,148,008,822**	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	36,353,161,130	-	43,771,750,339	-
Công cụ, dụng cụ	848,815,470	-	953,816,424	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6,514,847,063	-	3,386,449,867	-
Thành phẩm	29,474,101,314	(8,996,911,836)	31,192,008,840	(8,996,911,836)
Hàng hoá	68,445,089,771	-	30,980,850,633	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
	141,636,014,748	**(8,996,911,836)**	**110,284,876,103**	**(8,996,911,836)**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	110,418,599,410	52,516,088,537	5,899,990,655	1,170,126,827	170,004,805,429
- Mua trong kỳ		402,000,000			402,000,000
- Thanh lý TSCĐ		-	-	-	-
- Khác(Phân loại lại TS)			-	-	-
Số dư cuối kỳ	**110,418,599,410**	**52,918,088,537**	**5,899,990,655**	**1,170,126,827**	**170,406,805,429**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	79,004,825,493	32,477,546,073	4,807,146,240	1,106,554,347	117,396,072,153
- Khấu hao trong kỳ	1,085,549,049	635,443,853	90,288,171	20,632,509	1,831,913,582
- Thanh lý TSCĐ					
Số dư cuối kỳ	**80,090,374,542**	**33,112,989,926**	**4,897,434,411**	**1,127,186,856**	**119,227,985,735**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	31,413,773,917	20,038,542,464	1,092,844,415	63,572,480	52,608,733,276
Tại ngày cuối kỳ	**30,328,224,868**	**19,805,098,611**	**1,002,556,244**	**42,939,971**	**51,178,819,694**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/03/2019 là phần mềm kế toán có nguyên giá 35.000.000 VND và khấu hao lũy kế 11.736.118 VND

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn	1,388,801,123	1,621,371,326
	1,388,801,123	**1,621,371,326**

13 . VAY

	01/01/2019		Trong kỳ		31/03/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						-
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP [4]	15,539,714,218	15,539,714,218			15,539,714,218	15,539,714,218
Ngân hàng TMCP VP Bank	44,382,739,044	44,382,739,044	47,876,850,426	44,382,739,044	47,876,850,426	47,876,850,426
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đông Sài Gòn [6]	424,000,000	424,000,000		106,000,000	318,000,000	318,000,000
Ngân hàng Agribank	64,275,120,596	64,275,120,596	85,194,219,060	89,147,809,311	60,321,530,345	60,321,530,345
	124,621,573,858	**124,621,573,858**	**133,071,069,486**	**133,636,548,355**	**124,056,094,989**	**124,056,094,989**
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đông Sài Gòn [6]	742,081,277	742,081,277			742,081,277	742,081,277
	742,081,277	**742,081,277**		**106,000,000**	**742,081,277**	**742,081,277**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-			-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**742,081,277**	**742,081,277**		**106,000,000**	**742,081,277**	**742,081,277**

Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/03/2019		01/01/2019	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Vay					
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	Công ty mẹ	15,539,714,218	-	15,539,714,218	-
		15,539,714,218	**-**	**15,539,714,218**	**-**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty tại ngày 31/03/2019 như sau:

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo tiền vay	31-12-2018
								VND
1	Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	Hợp đồng vay vốn số 12/2016/HĐNT ngày 12/04/2016 + PL 14/2016/PLHĐNT ngày 30/06/2016	12 tháng	35.000.000.000 VND	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh nông sản	Tín chấp	15,539,714,218
2	Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (Agribank)	5900-LAV-201900070 ký ngày 28 tháng 12 năm 2018	12 tháng	68,000,000,000.00	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh điều	BDS: Sở hữu công trình Long Bình	60,321,530,345
3	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi Nhánh Đồng Nai	SME/DNI/19/0003/HDHM ngày 30/01/2019	12 tháng	100,000,000,000.00	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh điều	Bảo lãnh Tổng công ty, hàng tồn kho, khoản phải thu...	47,876,850,426

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty tại ngày 31/12/2018 như sau:

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo tiền vay	31-12-2018
								VND
1	Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đông Sài Gòn	Số 228/2016 - HĐTDDH/NHCT946 - DONAFOODS ngày 15/09/2016	60 tháng	4.100.000.000 VND	Theo từng lần nhận nợ	Mua sắm máy móc, thiết bị hạt điều	Tài sản hình thành sau đầu tư	742,081,277

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Access World			7,682,400	7,682,400
Công ty CP Cấp nước Đồng Nai			18,885,300	18,885,300
Công ty CP Môi trường Sonadezi	3,520,000	3,520,000	3,256,000	3,256,000
CN cty TNHH Mai Linh tại Đồng Nai	956,000	956,000	821,000	821,000
Công ty TNHH MTV Vượt đường Đại Dương			3,956,095	3,956,095
Công ty TNHH MTV Chu Nhuận Phát	17,011,566	17,011,566	3,005,112	3,005,112
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng D.N.F	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	96,800,000	96,800,000	96,800,000	96,800,000
Công ty CP Logistic Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	187,275,731	187,275,731	69,432,861	69,432,861
Công ty CP in bao bì Liksin	67,320,000	67,320,000	69,135,000	69,135,000
Công ty CP Nguyên Cường	59,274,765	59,274,765	104,273,950	104,273,950
Công ty TNHH Quách Gia Phát	2,567,400	2,567,400		-
Bao Ngọc Huệ	6,360,000	6,360,000	1,800,000	1,800,000
Cty CP Thẩm định giá Trung Tín	30,000,000	30,000,000	30,000,000	30,000,000
DNTN Sắc Màu			786,500	786,500

Cty TNHH phát triển công nghệ Thái Sơn			2,231,250	2,231,250
Cty TNHH Skytex			3,839,000	3,839,000
Công ty TNHH DVGN VTQT Thái Bình Dương	1,963,463	1,963,463	10,292,869	10,292,869
Công ty TNHH MTV caphe Minh châu	1,850,942,618	1,850,942,618	1,091,924,400	1,091,924,400
Công ty TNHH Molenbergnatie Việt Nam	13,805,440	13,805,440	9,208,760	9,208,760
Cty CP Xăng dầu Tín Nghĩa - TXD Tân Tiến	13,364,640	13,364,640		-
Cty CP Trừ mối khử trùng	5,742,000	5,742,000		-
Công ty CP Achison	6,578,000	6,578,000		-
Công ty TNHH Thiên Tính	2,034,384	2,034,384	1,980,000	1,980,000
Công ty CP Giao nhận Gia Huy	34,788,298	34,788,298	51,991,999	51,991,999
CN Cty CP Khử trùng VN Tại TPHCM	10,307,000	10,307,000	13,695,000	13,695,000
Công ty TNHH OOCL Việt Nam			4,938,625	4,938,625
Công ty TNHH TMDV Hà Phương			11,680,000	11,680,000
Công ty TNHH TM & CB Hàng XK An Phú	75,081,600	75,081,600		-
Công ty TNHH Rentokil Intial	9,878,000	9,878,000	9,878,000	9,878,000
CN Cty TNHH Lavie tại TPHCM	1,346,213	1,346,213	1,835,307	1,835,307
HTX Cà phê Thuỷ Tiến			14,902,791,600	14,902,791,600
Cty TNHH KDNS Phước Sơn			509,116,500	509,116,500

	Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường CL3	13,230,000	13,230,000		-
	Công ty CP Giám Định và Chứng nhận HH Việt Nam	14,064,778	14,064,778	8,529,588	8,529,588
	Cty TNHH Nông sản ABRO			379,085,879	379,085,879
	Công TY TNHH MTV TM Nga Thanh Daknong			1,043,544,900	1,043,544,900
	Công TY TNHH Phúc Sương			7,454,394,200	7,454,394,200
	DNTN Vinh Đức	11,559,680	11,559,680		-
	Công ty TNHH Bá Thành			3,146,336,550	3,146,336,550
	Công Ty TNHH MTV Cà phê Hiến Thư			1,015,308,000	1,015,308,000
	Công Ty TNHH Land Ocean			15,032,102	15,032,102
	Công Ty TNHH Cà phê Vĩnh An	3,768,777	3,768,777		-
		2,550,040,353	**2,550,040,353**	**30,107,968,747**	**30,107,968,747**
b)	**Phải trả người bán là các bên liên quan**	**297,440,371**	**297,440,371**	**166,232,861**	**166,232,861**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	114,764,348	114,764,348	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,000,309,126	-	-	-	1,000,309,126	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	4,697,750	144,076,674	124,590,924		24,183,500
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-			-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	104,071,517		237,170,229			133,098,712
Thuế bảo vệ môi trường	-	-			-	-
Các loại thuế, phí khác	-		3,000,000	3,000,000	-	-
	1,104,380,643	**4,697,750**	**499,011,251**	**242,355,272**	**1,000,309,126**	**157,282,212**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí phải trả ngắn hạn	256,533,839	401,433,492
	256,533,839	**401,433,492**

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Phải trả các khoản bảo hiểm	21,280,701	
- Phải trả về cổ phần hóa(Dofico)	2,092,831,643	2,092,831,643
- Phải trả các khoản tạm ứng		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,072,213,405	4,113,472,657
- Phải trả các khoản ký quỹ	208,000,000	208,000,000
	6,394,325,749	**6,414,304,300**

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm nay	**225,000,000,000**	-	-	**(87,226,124,254)**
Lỗ trong quý 01/2019	-	-	-	(2,562,830,655)
Số dư cuối năm	**225,000,000,000**	-	-	**(89,788,954,909)**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	54.00	121,500,000,000	54.00	121,500,000,000
Tổng Công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai	39.84	89,643,000,000	39.84	89,643,000,000
Công ty CP Nguyên Cường	4.44	10,000,000,000	4.44	10,000,000,000
Các cổ đông khác	1.71	3,857,000,000	1.71	3,857,000,000
	100	**225,000,000,000**	**100**	**225,000,000,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu kỳ*	*225,000,000,000*	*225,000,000,000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*225,000,000,000*	*225,000,000,000*

d) Cổ phiếu

	31/03/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22,500,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*22,500,000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22,500,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*22,500,000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/03/2019	01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ (USD)	143,720.45	604,051.95

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm, Nguyên Phụ liệu...	90,112,568,376	374,328,385,535
	90,112,568,376	**374,328,385,535**

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm nguyên phụ liệu và phế liệu đã bán	93,416,591,416	375,569,334,013
	93,416,591,416	**375,569,334,013**

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,212,049	18,005,649
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	234,965,612	100,123,576
Cổ tức nhận được		
	242,177,661	**118,129,225**

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	(5,354,413,767)	1,265,071,020
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	209,699,817	136,920,892
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ		
Đánh giá lại các khoản đầu tư		
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
	(5,144,713,950)	**1,401,991,912**

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	141,035,000	343,257,500
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	13,948,931	2,817,206
Chi phí khấu hao TSCD	2,366,667	9,501,948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	903,249,519	1,418,809,836
Chi phí bằng tiền khác	81,991,945	26,757,641
	1,142,592,062	**1,801,144,131**

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	1,795,213,750	1,205,225,547
Chi phí công cụ, dụng cụ	45,398,396	61,189,760
Chi phí khấu hao tài sản cố định	232,331,985	350,605,197
Thuế, phí, lệ phí	240,170,229	(812,014,205)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	115,950,168	36,051,745

Chi phí khác bằng tiền	822,154,979	994,369,603
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		
	3,251,219,507	**1,835,427,647**

25 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, CCDC	40,200,000	
Thu nhập khác	278,178,393	337,976,434
	318,378,393	**337,976,434**

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản		
Chi phí thuê mặt bằng		
Chi phí khấu hao tài sản cố định không cần dùng	570,265,947	671,452,674
Tiền phạt chậm nộp		
Hỗ trợ đồng bào lũ lụt		
Chi phí khác	103	66,899,799
	570,266,050	**738,352,473**

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**(2,562,830,655)**	**(6,561,758,982)**
Các khoản điều chỉnh tăng		-
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập tính thuế TNDN	**(2,562,830,655)**	**(6,561,758,982)**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**-**	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ		
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ		**-**

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	13,230,484,589	47,931,470,438
Chi phí nhân công	4,269,768,170	3,808,941,228
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,210,394,932	1,224,791,481
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,622,820,722	806,588,514
Chi phí khác bằng tiền	1,198,276,290	196,665,828
	21,531,744,703	**53,968,457,489**

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,461,621,946	-	18,400,111,262	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14,393,171,057	(1,148,008,822)	42,645,733,189	(1,148,008,822)
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	17,854,793,003	**(1,148,008,822)**	**61,045,844,451**	(1,148,008,822)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	124,798,176,266	125,363,655,135
Phải trả người bán, phải trả khác	8,944,366,102	36,546,273,047
Chi phí phải trả	197,392,000	232,008,000
	133,939,934,368	**162,141,936,182**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,461,621,946	-	-	3,461,621,946
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13,245,162,235	-	-	13,245,162,235
	16,706,784,181	**-**	**-**	**16,706,784,181**
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18,400,111,262	-	-	18,400,111,262
Phải thu khách hàng, phải thu khác	41,497,724,367	-	-	41,497,724,367
Các khoản cho vay	-			-
	59,897,835,629	**-**	**-**	**59,897,835,629**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2019				
Vay và nợ	124,056,094,989	742,081,277	-	124,798,176,266
Phải trả người bán, phải trả khác	8,944,366,102	-	-	8,944,366,102
Chi phí phải trả	197,392,000	-	-	197,392,000
	133,197,853,091	**742,081,277**	**-**	**133,939,934,368**
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	124,621,573,858	742,081,277	-	125,363,655,135
Phải trả người bán, phải trả khác	36,522,273,047	24,000,000	-	36,546,273,047
Chi phí phải trả	232,008,000	-	-	232,008,000
	161,375,854,905	**766,081,277**	**-**	**162,141,936,182**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	85,752,008,273	222,440,450,212
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	133,636,548,355	193,050,948,043

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
		VND	VND
Vay ngắn hạn			
- Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	Công ty mẹ	15,539,714,218	15,539,714,218

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/03/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		**386,954,373**	**402,001,999**
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	Công ty mẹ	362,373,999	384,549,999
Công ty CP Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	10,185,000	17,452,000
Công ty CP Cà phê Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	10,915,374	
Công ty CP PT DN Nhỏ và vừa Nhật Bản	Cùng Công ty mẹ	3,480,000	
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể		
Phải thu ngắn hạn khác		**6,257,055,047**	**6,179,250,047**
Công ty TNHH Chế biến XNK Nông sản TP Thái Bình	Công ty con	6,257,055,047	6,179,250,047
Phải trả người bán ngắn hạn		**297,440,371**	**166,232,861**
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	96,800,000	96,800,000

Công ty CP Logistic Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	187,275,731	69,432,861
Công Ty CP xăng dầu Tín Nghĩa - TXD Long Khánh	Cùng Công ty mẹ		
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	Công ty mẹ		
Công Ty CP xăng dầu Tín Nghĩa - TXD Tân Tiến	Cùng Công ty mẹ	13,364,640	
Tổng Công ty Tín Nghĩa - Cn Bảo Lộc	Cùng Công ty mẹ		

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	731,440,000	291,295,000

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018.

Nguyễn Ngọc Thắng	**Lê Kim Thảo**	**Nguyễn Cao Nhơn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Đồng Nai, ngày 15 tháng 04 năm 2019